

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ NGHI SƠN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 03/02/2021

V/v: “Không công nhận vợ chồng, tranh chấp về con chung và tài sản trong thời kỳ chung sống như vợ chồng”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA  
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Cúc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Xuân Tĩnh
2. Ông Nguyễn Quang Học

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Cao Cường - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghi Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019 về việc “Không công nhận vợ chồng, tranh chấp về con chung và tài sản trong thời kỳ chung sống như vợ chồng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị PH Thị L - sinh năm 1983

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn H - sinh năm 1977

Đều có HKTT: TDP Thanh Đ, pH1 Hải Th, thị xã Nghi S, tỉnh Thanh H.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Gia Nam Thanh Hóa.

2. Ông: Lương Đình Q – Sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn 13, xã Ngọc L, TX. Nghi S, tỉnh Thanh H.

3. Nguyễn Thị S – Sinh năm 1952

4. Nguyễn Thị H1 – Sinh năm 1972

5. Hoàng Văn X – Sinh năm 1957

Đều có HKTT: TDP Thanh Đ, pH1 Hải Th, thị xã Nghi S, tỉnh Thanh H.

6. Lê Thị P – sinh năm 1962

Địa chỉ: TDP Thanh X, pH1 Hải Th, TX. Nghi S, tỉnh Thanh H

7. Nguyễn Thị Nh – Sinh năm 1964

Địa chỉ: TDP Thanh Đ, pH1 Hải Th, TX. Nghi S, Thanh H

Tất cả các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị PH Thị L trình bày:*** Chị và anh Phạm Văn H trước khi kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện, không bị ai ép buộc. Hai anh chị có tổ chức cưới theo phong tục tập quán từ năm 2000, chị và anh H không có đăng ký kết hôn. Hai vợ chồng chung sống được 13 năm thì bắt đầu mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ kinh tế, do làm ăn thua lỗ nhiều dẫn đến phải đi vay mượn, thời điểm này anh H tH1 xuyên đi uống rượu say rồi về nhà chửi bới, đánh đập vợ con, không cho chị vào nhà ở đã nhiều lần gia đình và địa phương can thiệp nhưng anh H vẫn không thay đổi tính nết nên đầu năm 2017 chị cùng với các con về nhà mẹ đẻ ở nhờ cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn đề nghị tòa án không công nhận vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 04 con chung

- Cháu Phạm Văn M – Sinh ngày 02/02/2002

- Cháu Phạm Minh CH – Sinh ngày 05/01/2006

- Cháu Phạm Văn Th – Sinh ngày 09/9/2009

- Cháu Phạm Tiến Đ – Sinh ngày 04/9/2014

Nguyện vọng của chị khi ly hôn xin được nuôi cả bốn cháu và anh H phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

***Bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án anh Phạm Văn H trình bày như sau:*** Anh và chị lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu cả hai có tổ chức đám cưới theo truyền thống vào tháng 5 năm 2000 mà không đi đăng ký kết hôn. Sau khi cưới cuộc sống chung của vợ chồng kéo dài đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cô L có quan hệ bất chính với người đàn ông khác dẫn đến vợ chồng tH1 xuyên cãi nhau, đến tháng 3/2017 thì sống ly thân, nay bản thân anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án không công nhận anh với chị L là vợ chồng.

Về con chung: anh cũng thừa nhận có bốn con chung như chị L trình bày là đúng. Khi ly hôn các cháu đã lớn muốn ở với ai thì người đó cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa chị L yêu cầu anh H đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Anh H thống nhất cấp dưỡng nuôi hai cháu Th và Đ mỗi cháu 02 triệu đồng / tháng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 3/2021 cho tới khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và công nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị L, anh H và những người có quyền lợi L quan đều đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị L, anh H đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của anh chị đối với khoản tiền vay của Ngân hàng Agribank chi nhánh Tỉnh Gia Nam Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 3522 – 110655163 ngày 25/5/2016, giao cho anh Phạm Văn H có trách nhiệm trả nợ toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh trong thời hạn 12 tháng kể từ tháng 3/2021 và trả theo từng tháng về đề nghị này phía Ngân hàng cũng đồng ý.

Ngoài ra anh H và chị L xin rút yêu cầu khởi kiện về vấn đề tài sản và công nợ chung, không yêu cầu HĐXX xem xét giải quyết. Những người có quyền lợi L quan còn lại trong vụ án đều đồng ý với yêu cầu này của anh chị và xin rút lại toàn bộ yêu cầu chị L và anh H trả nợ cho họ không đề nghị HĐXX giải quyết.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghi Sơn phát biểu ý kiến:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, còn bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử không công nhận chị PH Thị L và anh Phạm Văn H là vợ chồng; Áp dụng; Điều 15 khoản 2 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ, chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với cháu Phạm Văn M đã trưởng thành nên không đề nghị HĐXX giải quyết đối với các cháu còn lại đều có nguyện vọng ở với mẹ nên đề nghị HĐXX giao cả ba cháu cho chị L nuôi dưỡng, về cấp dưỡng chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai cháu Đ và Th mỗi cháu 02 triệu/ tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 3/2021 cho tới khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động; Về tài sản và công nợ chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án cả chị L và anh H đều có yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa anh Phạm Văn H nhận trách nhiệm trả số tiền cho Ngân hàng Agribank chi nhánh Tỉnh Gia Nam Thanh Hóa. Về phía Ngân hàng và chị L đều đồng ý và đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận trên. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận về trách nhiệm trả nợ của các bên, các bên đương sự đều đồng ý vì vậy đề nghị HĐXX chấp nhận sự thỏa thuận này.

Đối với yêu cầu chia tài sản và công nợ chung trong thời gian anh chị chung sống như vợ chồng cả chị L và anh H đều có nguyện vọng xin rút yêu cầu khởi kiện,

những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan còn lại trong vụ án đều đồng ý và đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu này. Xét thấy việc rút yêu cầu giải quyết là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này. Về án phí: Buộc chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, anh H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ. Buộc anh H phải chịu án phí chia tài sản theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị PH Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Phạm Văn H là vợ chồng đồng thời giải quyết con chung và tài sản trong thời kỳ chung sống như vợ chồng” theo quy định tại khoản 7 Điều 28 BLTTDS. Bị đơn anh Phạm Văn H và những người có quyền lợi L quan hiện đang cư trú trên địa bàn thị xã Nghi Sơn nên TAND Thị xã Nghi Sơn có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị PH Thị L và anh Phạm Văn H có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5/2000 nhưng cả hai do không hiểu biết pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn. Hai người chung sống hạnh phúc đến năm 2016, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do nghi ngờ nhau dẫn đến vợ chồng tH1 xuyên cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2017 cho đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng. Qua phần trình bày của các đương sự HĐXX xét thấy hôn nhân giữa chị L và anh H không phải là hôn nhân hợp pháp, tính đến thời điểm hiện nay hai người không còn chung sống cùng nhau nên HĐXX, căn cứ vào Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử không công nhận chị PH Thị L và anh Phạm Văn H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống cùng nhau chị L và anh H có 04 con chung;

- Cháu Phạm Văn M – Sinh ngày 02/02/2002
- Cháu Phạm Minh CH – Sinh ngày 05/01/2006
- Cháu Phạm Văn Th – Sinh ngày 09/9/2009
- Cháu Phạm tiến Đ – Sinh ngày 04/9/2014

Hiện tại cháu Phạm Văn M đã trưởng thành và có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên HĐXX không xem xét. Đối với ba cháu còn lại xem xét quan điểm của anh H và chị L cũng như nguyện vọng của các cháu đều muốn ở cùng với mẹ và thực tế trong thời gian anh chị sống ly thân thì chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng nên HĐXX quyết định giao cả ba cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Tại phiên tòa

chị L và anh H thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con chung, anh H cấp dưỡng nuôi cháu Đ và Th mỗi cháu 02 triệu đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 03/2021 cho tới khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động. Anh H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung chị L không được ngăn cấm là phù hợp theo quy định tại các Điều 15, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về chia tài sản và công nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án cả chị L và anh H đều có yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa anh Phạm Văn H nhận trách nhiệm trả nợ toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng Agribank chi nhánh Tỉnh Gia Nam Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 3522 – 110655163 ngày 25/5/2016, tính đến ngày 13/11/2020 chị L và anh H còn nợ 95 triệu tiền gốc và 30.108.024đ tiền lãi; Thời hạn trả nợ là 12 tháng tính từ tháng 3/2021, trả theo định kỳ một tháng/ lần. Về phía Ngân hàng và chị L đều đồng ý và đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận trên. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận về trách nhiệm trả nợ của các bên, các bên đương sự đều đồng ý vì vậy HĐXX chấp nhận sự thỏa thuận này.

Đối với yêu cầu chia tài sản và công nợ chung trong thời gian anh chị chung sống như vợ chồng cả chị L và anh H đều có nguyện vọng xin rút yêu cầu khởi kiện, những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan còn lại trong vụ án đều đồng ý và đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu này. Xét thấy việc rút yêu cầu giải quyết là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[6] Về án phí: Chị PH Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc không công nhận vợ chồng.

Anh Phạm Văn H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền trả nợ cho Ngân hàng.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Tòa án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ vào:** Các khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 16, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH1 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và điểm 1.1 mục II bản danh mục án phí, lệ phí tòa án.

\* Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị PH Thị L.

1. Về hôn nhân: không công nhận anh Phạm Văn H và chị PH Thị L là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị PH Thị L và anh Phạm Văn H có 04 con chung;

+ Cháu Phạm Văn M – Sinh ngày 02/02/2002

+ Cháu Phạm Minh CH – Sinh ngày 05/01/2006

+ Cháu Phạm Văn Th – Sinh ngày 09/9/2009

+ Cháu Phạm Tiến Đ – Sinh ngày 04/9/2014

Giao các cháu Phạm Minh CH, Phạm Văn Th và Phạm Tiến Đ cho chị PH Thị L trực tiếp nuôi dưỡng; Buộc anh Phạm Văn H phải đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu Đ và Th cùng chị L mỗi cháu là 02 triệu đồng/ tháng, hai cháu là 04 triệu đồng/ tháng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 03/2021 cho đến khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động

Anh Phạm Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết xét xử về phần tài sản chung của anh Phạm Văn H và chị PH Thị L.

4. Về công nợ chung: Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự. Anh Phạm Văn H có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Gia Nam Thanh Hóa tính đến ngày 13/11/2020 số tiền 125.108.024 đồng gồm tiền gốc là 95 triệu, tiền lãi là 30.108.024đ và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 3522 – 110655163 ngày 25/5/2016; Thời hạn trả nợ là 12 tháng tính từ tháng 3/2021, trả theo định kỳ một tháng/ lần.

Đình chỉ giải quyết xét xử đối với các yêu cầu về công nợ chung của anh Phạm Văn H và chị PH Thị L đối với anh Lương Đình Q, chị Lê Thị P, ông Hoàng Văn X, chị Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị S và chị Nguyễn Thị H1.

5. Về án phí: Chị PH Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 26.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0004184 ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tĩnh Gia. Trả lại cho chị PH Thị L số tiền 26.000.000đ theo biên lai nói trên.

Anh Phạm Văn H phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.255.401đ.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt các đương sự, các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xử lại theo trình tự phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND thị xã Nghi Sơn;
- Những người tham gia tố tụng
- THADS thị xã Nghi Sơn;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lương Thị Cúc**

